

Bản án số: 23/2025/HS-ST
Ngày 16 - 5 - 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kim Dung

Ông Chu Văn Kiêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Chinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trọng Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 14/2025/TLST-HS ngày 20 tháng 3 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo:

Phạm Văn L sinh năm 1964, tại tỉnh Hải Dương; nơi thường trú: thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 07/10 ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn M và bà Bùi Thị U; có vợ là Đỗ Thị N và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1990, con nhỏ nhất sinh năm 1997. Ngoài ra, Phạm Văn L còn chung sống như vợ chồng với chị Đào Thị V và có với nhau 02 con chung.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt truy nã, tạm giữ từ ngày 03/10/2024, đến ngày 09/10/2024 phục hồi điều tra và chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh N cho đến nay (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án: chị Đỗ Thị V1, sinh năm 1972; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Anh Bùi Văn L1, sinh năm 1967; nơi cư trú: thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

2. Bà Hà Thị S, sinh năm 1961; nơi cư trú: xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh

Thái Nguyên (vắng mặt).

3. Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1967; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

4. Chị Đào Thị V, sinh năm 1972; nơi cư trú: thôn Đ, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

5. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1967; nơi cư trú: thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

6. Ông Vũ Văn Q, sinh năm 1958; nơi cư trú: số nhà A, đường L thuộc khu B, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 1991, Phạm Văn L là đối tượng lao động tự do, lên khu vực biên giới, thuộc huyện V, tỉnh Lạng Sơn, làm nghề bốc vác, gánh hàng thuê. Khoảng tháng 6 năm 1997, Phạm Văn L gặp gỡ, quen biết và có quan hệ tình cảm với Đỗ Thị V1, sinh năm 1972, đăng ký thường trú tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình, cũng đang lao động tự do tại tỉnh Lạng Sơn. Qua mối quan hệ quen biết với Hồ Phi C, sinh năm 1962, đăng ký thường trú tại: Khu tập thể N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam nên V1 biết Hà Thị S, sinh năm 1961, nơi cư trú: thôn Đ, xã S, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (lúc đó đang cư trú tại khu vực Ga Đ, Lạng Sơn) có nguồn cung cấp tiền giả, nên tìm cách liên hệ mua tiền giả để tiêu thụ nhằm lấy tiền thật sử dụng.

Khoảng tháng 10 năm 1997, Đỗ Thị V1 đến phòng trọ của Phạm Văn L chơi, nói cho L biết việc có người bán tiền giả và ngỏ ý xin tiền thật của L để dùng mua tiền giả về quê tiêu thụ lấy tiền thật tiêu tét. Phạm Văn L đồng ý, đưa cho V1 500.000 đồng tiền thật để mua tiền giả và nói: “Tuỳ chị em làm ăn thế nào thì làm nhưng phải cẩn thận”. Đỗ Thị V1 dùng 500.000 đồng L đưa và 400.000 đồng của V1 (tổng cộng là 900.000 đồng tiền thật) một mình đến gặp Hà Thị S mua được 90 tờ tiền giả có mệnh giá 20.000 đồng, tương ứng với 1.800.000 đồng. Sau khi mua được tiền giả, V1 mang số tiền giả về phòng trọ thông báo cho L biết. L chỉ nói “ừ” sau đó giục V1 đi ngủ sớm để ngày mai về quê của V1 chơi. Sáng hôm sau, V1 và L đón xe khách từ Lạng Sơn về xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình để dự đám cưới em trai V1. Về đến nhà, Đỗ Thị V1 tìm gặp anh rể là Bùi Văn L1, sinh năm 1967, trú tại thôn N, xã T, huyện N để nhờ tiêu thụ tiền giả nhưng không gặp. Khi gặp chị gái là bà Đỗ Thị B, sinh năm 1967, trú tại thôn T, xã T, huyện N (vợ L1), V1 đã đưa cho B số tiền giả 1.800.000 đồng và nói: “Chị đưa số tiền này cho anh L1 giúp em”. Sau khi xong đám cưới, V1 và L sang nhà Bùi Văn L1 chơi, L1 hỏi V1 số tiền hôm trước nhờ

B đưa hộ là tiền gì, có phải tiền giúp đám cưới không thì V1 nói: “Số tiền 1.800.000 đồng đó là tiền giả, anh cứ cầm lấy mà tiêu còn lời lãi anh em mình tính sau”. Bùi Văn L1 đồng ý và cầm số tiền giả nêu trên đem đi tiêu thụ. Quá trình V1 và L1 nói chuyện, Phạm Văn L chứng kiến nhưng không nói gì, cũng không hướng dẫn L1 cách thức tiêu thụ tiền giả. Ngoài ra cũng không có ai khác biết, chứng kiến sự việc trên.

Sau đám cưới, L một mình đón xe khách lên Lạng Sơn trước để tiếp tục đi làm, còn V1 vẫn ở lại quê. Khoảng đầu tháng 12/1997, V1 đón xe khách lên Lạng Sơn rồi qua phòng trọ của L chơi và nói chuyện về việc tiếp tục muốn mua tiền giả về tiêu thụ. L đồng ý và đưa cho V1 số tiền 2.000.000 đồng tiền thật để V1 mua tiền giả. Lần này, L cùng V1 thuê xe ôm đến khu vực cửa Ga Đ, Lạng Sơn tìm Hà Thị S mua tiền giả nhưng không gặp, nên cả hai quay trở lại phòng trọ của L. Sau đó, vì L bận đi làm nên V1 một mình mang theo 2.400.000 đồng tiền thật (gồm 2.000.000 đồng do L cho và 400.000 đồng của V1) đến tìm gặp Hà Thị S mua được 800 tờ tiền giả có mệnh giá 5.000 đồng, tương ứng với 4.000.000 đồng tiền giả, với giá mua 2.600.000 đồng tiền thật. Do V1 chỉ có 2.400.000 đồng tiền thật, nên nợ lại Sáu 200.000 đồng. V1 mang số tiền giả mua được về phòng trọ của L và thông báo cho L biết. L chỉ “Ừ” sau đó giục V1 đi ngủ để ngày mai còn đi làm. Hôm sau, L tiếp tục đi gánh hàng thuê còn V1 một mình bắt xe khách về xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình đưa tiền giả cho Bùi Văn L1 nhờ tiêu thụ. Trên đường về quê, Đỗ Thị V1 đã tiêu thụ hết số tiền 400.000 đồng tiền giả; số tiền giả 3.600.000 đồng còn lại, V1 đưa cho Bùi Văn L1 nhờ tiêu thụ và được L1 đồng ý.

Đối với số tiền giả 1.800.000 đồng lần thứ nhất, Bùi Văn L1 đã tiêu thụ hết và trả lại 900.000 đồng tiền thật cho V1.

Đối với số tiền giả 3.600.000 đồng tiền giả lần thứ hai, Bùi Văn L1 đang tiêu thụ và đã trả cho V1 1.280.000 đồng tiền thật thì bị phát hiện.

Bùi Văn L1, Đỗ Thị V1, Hà Thị S, Hồ Phi C đã bị Cơ quan ANĐT Công an tỉnh N khởi tố, bắt tạm giam về tội “Lưu hành tiền giả”. Ngày 21/01/1998, Cơ quan ANĐT Công an tỉnh N đã ra Quyết định Khởi tố bị can số 05/ANĐT và Quyết định truy nã số 01/ANĐT đối với Phạm Văn L về tội “Lưu hành tiền giả” quy định tại Khoản 2, Điều 98, Bộ luật hình sự năm 1985.

Phạm Văn L biết tin V1 bị bắt và Cơ quan Công an đang truy nã, nên không về quê ở xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương mà bỏ trốn vào B, Đồng Nai, làm nghề đốt lò gạch thuê. Khoảng năm 2000, L quen biết, có quan hệ tình cảm và chung sống như vợ chồng với chị Đào Thị V, sinh năm 1972 ở thôn Đ, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, lúc này chị V cũng đang làm thuê cùng L. Đến năm 2001 L cùng chị V về quê chị V sinh sống và có với nhau hai người con chung.

Quá trình sinh sống tại Thái Bình, L không khai báo tạm trú, không nói cho chị V biết mình đã có vợ con và đang bị truy nã. Lo sợ việc ở lâu tại huyện Đ, tỉnh Thái Bình sẽ bị phát hiện nên đầu năm 2024, L đi làm phụ hồ và nấu cơm cho thợ tại công trình do anh Vũ Văn Q, sinh năm 1958, trú tại: số nhà A, đường L thôn B - thôn G, phường H, TP ., tỉnh Quảng Ninh làm chủ thầu. Ngày 03/10/2024, khi L đang ở tại lán trại công trình thuộc khu G, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh thì bị phát hiện, bắt giữ.

*** Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu; kết quả trưng cầu giám định; xử lý vật chứng:**

- Ngày 05/10/2024, chị Đào Thị V tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 Giấy chứng minh nhân dân (bản gốc) số 140679211 mang tên Phạm Văn L, sinh năm 1964, nơi thường trú: Tứ Cường, Ninh T, H, do Công an tỉnh H (cũ) cấp ngày 09/5/1979 để phục vụ công tác điều tra.

- Ngày 04/10/2024, Cơ quan ANĐT Công an tỉnh N đã phối hợp với Phòng Hồ Sơ Công an tỉnh lập danh, chỉ bản số 117 in vân tay 10 ngón của Phạm Văn L. Ngày 07/10/2024, Cơ quan ANĐT Công an tỉnh N đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 145/QĐ-TCGD, trưng cầu Phòng K Công an tỉnh N tiến hành giám định đường vân (dấu vân tay) đối với: D, chỉ bản số 117 do Phòng Hồ sơ Công an tỉnh N lập ngày 04/10/2024.

Tại bản kết luận giám định số 842/KL-KTHS-ĐV ngày 08/10/2024 của Phòng K Công an tỉnh N, Kết luận: “Dấu vân tay ngón trỏ phải, trỏ trái in trên danh, chỉ bản số 117, ký hiệu A so với dấu vân tay in tại các ô tương ứng trên Giấy chứng minh nhân dân số 140679211, ký hiệu M là vân tay của cùng một người”.

- Đối với 01 Giấy chứng minh nhân dân (bản gốc) số 140679211 mang tên Phạm Văn L, sinh năm 1964, nơi thường trú: Tứ Cường, Ninh T, H, do Công an tỉnh H (cũ) cấp ngày 09/5/1979: Do đã cũ, hỏng; bị can Phạm Văn L không có yêu cầu nhận lại nên Cơ quan điều tra lưu trong hồ sơ vụ án.

Quá trình điều tra, Phạm Văn L khai nhận bản thân là người đang bị Cơ quan ANĐT Công an tỉnh N truy nã về tội “Lưu hành tiền giả” theo Quyết định truy nã số 01/ANĐT ngày 21/01/1998 và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 12/CT-VKS-P1 ngày 20 tháng 3 năm 2025 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo Phạm Văn L phạm tội “Lưu hành tiền giả” quy định tại Khoản 2 Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1985. Đến khi bị bắt, hành vi phạm tội của bị can tương ứng với quy định tại Khoản 2 Điều 207 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc H, xử lý Phạm Văn

L về tội “Lưu hành tiền giả” theo Khoản 2, Điều 207 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Văn L thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tại phiên tòa sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, xem xét hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn L phạm tội “*Lưu hành tiền giả*”. Xử phạt bị cáo Phạm Văn L từ 06 năm đến 07 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ: 03/10/2024; Phạt tiền bổ sung bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

Bị cáo Phạm Văn L không phải nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo không tranh luận; Lời nói sau cùng của bị cáo: bị cáo rất ăn năn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa bị cáo Phạm Văn L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với Bản kết luận giám định số 842/KL-KTHS-ĐV ngày 08/10/2024 của Phòng K Công an tỉnh N và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 1997, Phạm Văn L đã 02 lần đưa tổng số 2.500.000 đồng tiền thật cho Đỗ Thị V1 đi mua tiền giả nhằm mục đích tiêu thụ. Đỗ Thị V1 đã sử dụng 2.500.000 đồng do L đưa và 800.000 đồng của V1, mua được 90 tờ tiền giả có mệnh giá 20.000 đồng và 800 tờ tiền giả có mệnh giá 5.000 đồng, tương ứng với tổng giá trị 5.800.000 đồng, sau đó đưa cho Bùi Văn L1 tiêu thụ.

Hành vi của bị cáo Phạm Văn L đã phạm tội “*Lưu hành tiền giả*” quy định tại khoản 2 Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1985 với khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Đến khi bị bắt, hành vi phạm tội của bị cáo tương ứng với quy định tại khoản 2 Điều 207 của Bộ luật hình sự

năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 với khung hình phạt tù từ 05 đến 12 năm. Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc H, cần xác định Phạm Văn L về tội “*Lưu hành tiền giả*” theo khoản 2 Điều 207 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Như vậy, hành vi của Phạm Văn L đã phạm tội “*Lưu hành tiền giả*”, thuộc trường hợp *tiền giả có giá trị tương ứng từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng* theo quy định tại khoản 2 Điều 207 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Điều 207. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả

1. Người nào làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội trong trường hợp tiền giả có giá trị tương ứng từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm.

.....

.....;

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo Phạm Văn L với tội danh và điều luật đã viện dẫn như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Văn L là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng, do đó cần phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật để giáo dục, răn đe bị cáo và góp phần phòng ngừa chung cho xã hội.

Hội đồng xét xử thấy cần phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Văn L đã gây ra; căn cứ vào nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo để quyết định mức hình phạt cho phù hợp:

Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không có.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra bị cáo Phạm Văn L thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 207 của Bộ luật hình sự năm 2015.

[3] Trong vụ án này, hành vi phạm tội của Đỗ Thị V1 và các đối tượng khác đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử về tội “Lưu hành tiền giả” theo Bản án số 52/STHS ngày 20/7/1998, tuyên phạt:

+ Hà Thị S 15 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 16/01/1998, phạt quản chế tại địa phương sau khi mãn hạn tù với thời hạn là 02 năm, phạt tiền 03 triệu đồng.

+ Hồ Phi C 14 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 28/02/1998, phạt quản chế tại địa phương sau khi mãn hạn tù với thời hạn là 03 năm, phạt tiền 03 triệu đồng.

+ Đỗ Thị V1 13 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 14/01/1998, phạt quản chế tại địa phương sau khi mãn hạn tù với thời hạn là 02 năm, phạt tiền 02 triệu đồng.

+ Bùi Văn L1 12 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 14/01/1998, phạt quản chế tại địa phương sau khi mãn hạn tù với thời hạn là 02 năm, phạt tiền 02 triệu đồng.

Cả 04 bị cáo trên đã chấp hành xong bản án nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý trong vụ án này. Ngoài ra không có căn cứ, tài liệu nào khác thể hiện có đồng phạm với Phạm Văn L về tội “Lưu hành tiền giả”.

Đối với việc Phạm Văn L đã có vợ, nhưng trong thời gian bỏ trốn chung sống như vợ chồng với chị Đào Thị V, sinh năm 1972 ở thôn Đ, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Bình và có 02 con chung; Quá trình chung sống L không nói cho chị V biết mình đã có vợ và đang bị truy nã. Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1967, trú tại thôn G, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương là vợ hợp pháp của Phạm Văn L không đề nghị phải xử lý đối với Phạm Văn L và Đào Thị V về hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng. Do vậy Cơ quan điều tra không xem xét đề nghị xử lý vi phạm hành chính đối với Phạm Văn L và Đào Thị V.

[4] Xử lý vật chứng:

Ngày 05/10/2024, chị Đào Thị V tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 Giấy chứng minh nhân dân (bản gốc) số 140679211 mang tên Phạm Văn L, sinh năm 1964, nơi thường trú: Tứ Cường, Ninh T, H, do Công an tỉnh H (cũ) cấp ngày 09/5/1979 để phục vụ công tác điều tra.

Giấy chứng minh nhân dân này đã cũ, hỏng, hết thời hạn sử dụng, Cơ quan điều tra lưu trong hồ sơ vụ án là đúng pháp luật.

[5] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến

hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng và Quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[6] . Về án phí: Bị cáo Phạm Văn L bị tuyên là có tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật tuy nhiên bị cáo là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Căn cứ Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn L phạm tội “*Lừa hành tiền giả*”.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn L 06 (sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ: 03/10/2024.

Phạt tiền bổ sung bị cáo Phạm Văn L 10.000.000 đồng nộp ngân sách nhà nước.

2. Án phí: Bị cáo Phạm Văn L không phải nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (01 bản);
- VKSND cấp cao (01 bản);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (03 bản);
- Phòng Thanh tra - Kiểm tra - Thi hành án (04 bản);
- Phòng PA 09 Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
- Phòng HS&NV Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
- Phòng PC 10 Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
- Bị cáo (01 bản);
- Trại giam (01 bản);

**T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

- Lưu hồ sơ (02 bản);
 - Lưu tòa , Tổ hành chính tư pháp (02 bản);
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú).

Nguyễn Đức Hiệp

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Các Hội thẩm nhân dân

Trần Thị Kim Dung

Chu Văn Kiêm

Nguyễn Đức Hiệp

